

Vietnam Today: Chỉ số VN-Index giảm trong 2 tuần liên tiếp

15/04/2022

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vcsc.com.vn

+8428 3914 3588

	VNI	HNI	UP CoM
Điểm	1.458,6	416,7	112,4
% Δ	-0,9%	-1,6%	-0,9%
- % Δ 1 tuần	-1,6%	-3,5%	-1,3%
- % YTD	-2,7%	-12,1%	-0,3%
- % YOY	16,9%	40,7%	35,9%

GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$951,0	\$94,9	\$54,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.078,3	\$145,7	\$77,9
- TB 1 năm (triệu)	\$1.080,9	\$147,8	\$83,8

Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$53,9	\$0,3	\$1,2
- Bán (triệu)	\$49,6	\$0,3	\$0,6
- GT ròng (triệu)	\$4,3	\$0,0	\$0,6

Độ rộng TT			
Mã tăng	132	60	154
Mã giảm	246	176	252
Không đổi	42	112	450

Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	\$254,7	\$18,2	\$63,2
P/E trượt 12T	16,9x	24,6x	30,8x
LS cổ tức	1,1%	1,2%	1,5%

Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở	GTGD (tr USD)
VN30F2204	1.492,6	40.928	1.098,6
VN30F2205	1.493,0	1.495	9,2
VN30F2206	1.490,2	722	0,5
VN30F2209	1.480,3	288	0,8

USD/VND	22.900
----------------	---------------

• **Ngành Ngân hàng: Thay đổi luật dự phòng cho trái phiếu Chính phủ có thể tạo điều kiện cho các ngân hàng lựa chọn thời điểm tốt hơn để thực hiện ghi nhận lãi/lỗ trái phiếu**

• **PVD chia cổ tức cổ phiếu năm 2019 và 2020 với tỷ lệ tổng cộng là 20%**

• **DPR: Hưởng lợi từ 2 mảng kinh doanh cốt lõi – Báo cáo Thăm doanh nghiệp**

• **GAS: Đặt kế hoạch lợi nhuận tăng trưởng mạnh trong năm 2022 – Báo cáo ĐHCĐ**

• **Điểm nhấn thị trường: Chỉ số VN-Index giảm trong 2 tuần liên tiếp**

Quan điểm kỹ thuật: Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của VN30 chuyển về mức Tiêu cực để tương đồng với tín hiệu của các chỉ số còn lại. Tín hiệu kỹ thuật trung hạn của chỉ số này cũng chuyển về mức Trung tính giống như tín hiệu của VN-Index, VNMidcap, VNSmallcap hay HNX-Index.

Dự báo trong phiên giao dịch tới, thị trường có thể tiếp tục quán tính giảm để chỉ số đại diện VN-Index kiểm định mức đáy gần nhất (hỗ trợ yếu) quanh vùng 1455 điểm. Sự giảm co có thể sẽ xuất hiện tại đây trong một biên độ nhất định nào đó. Nếu hỗ trợ tại 1455 điểm này bị phá vỡ, đặc biệt là ở nửa cuối phiên chiều, VN-Index có thể sẽ tiếp tục đà giảm điểm, hướng về hỗ trợ thấp hơn tại vùng 1440 điểm (đáy tháng 3) hoặc thấp hơn là 1425 điểm nơi có hỗ trợ của đường MA200 ngày. Ở kịch bản khả quan hơn nếu VN-Index duy trì đóng cửa trên mốc 1455 điểm, chỉ số này sẽ có cơ hội tăng để kiểm định lại kháng cự MA100 tại vùng 1485 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do VCSC lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Ngành Ngân hàng: Thay đổi luật dự phòng cho trái phiếu Chính phủ có thể tạo điều kiện cho các ngân hàng lựa chọn thời điểm tốt hơn để thực hiện ghi nhận lãi/lỗ trái phiếu

* Lợi suất trái phiếu Chính phủ đã tăng mạnh kể từ đầu năm (+30 điểm cơ bản trong quý 1/2022 và +95 điểm cơ bản so với đầu năm - chúng tôi đang đề cập đến lợi suất TPCP thứ cấp 10 năm), điều đó đồng nghĩa rằng các ngân hàng - cũng như các công ty có vị thế mua TPCP - có thể phải trích lập dự phòng giảm giá trái phiếu.

* Tuy nhiên, Thông tư 24/2022/TT-BTC mới được ban hành nhằm sửa đổi Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn trích lập và xử lý dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo đảm tại các doanh nghiệp. Thông tư 48 áp dụng cho doanh nghiệp cũng như ngân hàng. Điểm khác biệt của Thông tư 24 là không yêu cầu trích lập dự phòng giảm giá đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu của chính quyền địa phương. Thông tư 24 sẽ có hiệu lực từ ngày 25/05, tương ứng việc trích lập dự phòng giảm giá trong quý 1/2022 có thể được hoàn nhập vào quý 2/2022 theo Thông tư 24. Tuy nhiên, các ngân hàng sẽ vẫn ghi nhận khoản lỗ đầu tư trái phiếu khi bán ra nếu trái phiếu giá giảm, nhưng theo quan điểm của chúng tôi, Thông tư 24 sẽ giúp các ngân hàng có cơ hội tốt hơn để thực hiện ghi nhận lãi/lỗ trái phiếu.

PVD chia cổ tức cổ phiếu năm 2019 và 2020 với tỷ lệ tổng cộng là 20%

* Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) công bố ngày chốt danh sách cho đợt chia cổ tức cổ phiếu năm 2019 và 2020 với tỷ lệ 20% là ngày 29/04/2022. Ngày thanh toán hiện chưa được công bố.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho PVD với giá mục tiêu là 32.800 đồng/CP (tổng mức sinh lời dự phóng là 8,4%).

Tóm tắt các báo cáo phát hành trong ngày

DPR: Hưởng lợi từ 2 mảng kinh doanh cốt lõi – Báo cáo Thăm doanh nghiệp

Ngành	Cảng/Logistic		2019	2020	2021
Ngày báo cáo	15/04/2022	Tăng trưởng DT	0,3%	10,1%	7,0%
Giá hiện tại	97.800VND	Tăng trưởng EPS	-46,4%	-6,9%	266,9%
Lợi suất cổ tức	3,0%	Biên LN gộp	26,2%	28,1%	35,4%
		Biên LN ròng	17,7%	15,6%	35,4%
		EV/EBITDA*	2,5x	3,2x	3,9x
		ROE	7,7%	7,7%	17,0%
		P/E*	13,4x	16,2x	9,7x
			DPR	Peers	VNI
GT vốn hóa	183,6tr USD	P/E (trượt)	9,7x	15,5x	16,9x
Room KN	0USD	P/B (hiện tại)	1,9x	2,0x	2,6x
GTGD/ngày (30n)	1,2tr USD	Nợ ròng/CSH	-0,5x	0,0x	N/A
Cổ phần Nhà nước	55,8%	ROE (trượt)	21,7%	14,6%	15,4%
SL cổ phiếu lưu hành	43tr	ROA (trượt)	11,0%	8,1%	2,5%
		* Định giá dựa theo diễn biến giá cổ phiếu – ngoại trừ số liệu năm 2021 là dựa theo giá cổ phiếu hiện tại			

* CTCP Cao su Đồng Phú (HOSE: DPR) là một trong những doanh nghiệp cao su hàng đầu Việt Nam. Ngoài cao su, DPR cũng sở hữu hai khu công nghiệp (KCN) tại Bình Phước.

* Trong khi sản xuất cao su là mảng kinh doanh lớn nhất của DPR (chiếm 74% doanh thu năm 2021), DPR cũng ghi nhận doanh thu từ hoạt động thanh lý cây cao su (10%), phát triển KCN (4%) và các hoạt động khác (12%).

* LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2021 tăng 142,3% YoY, chủ yếu nhờ giá bán cao su tự nhiên tăng 20,3% và lãi tài chính từ tiền bồi thường cho việc chuyển đổi đất cao su.

* Trong năm 2022, chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận của DPR sẽ tăng trưởng tốt nhờ triển vọng tích cực của ngành cao su tự nhiên. Trong khi đó, 2 KCN mở rộng của DPR sẽ được hưởng lợi khi tỉnh Bình Phước đang dần trở thành điểm nóng thu hút đầu tư trong thời gian tới.

* DPR hiện đang giao dịch với P/E trượt là 9,7 lần và P/B quý gần nhất là 1,9 lần – thấp hơn so với mức trung vị của một số công ty cùng ngành.

* DPR thông báo sẽ trả DPS năm 2021 ở mức 3.000 đồng bằng tiền mặt.

* Rủi ro chính: (1) Giá cao su tự nhiên biến động; (2) khả năng DPR không trúng thầu dự án KCN Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú mở rộng; (3) tiền bồi thường đất cao su giảm.

GAS: Đặt kế hoạch lợi nhuận tăng trưởng mạnh trong năm 2022 – Báo cáo ĐHCĐ

Ngành	Tiền ích		2021	2022F	2023F	2024F
Ngày báo cáo	15/04/2022	Tăng trưởng DT	23,1%	4,3%	9,2%	20,3%
Giá hiện tại	115.100VND	Tăng trưởng EPS	11,0%	29,2%	-5,5%	26,8%
Giá mục tiêu (1)	128.500VND	LNST (nghìn tỷ đồng)	8,7	11,2	10,6	13,4
TL tăng	+11,6%	Biên LN ròng	11,0%	13,6%	11,8%	12,4%
Lợi suất cổ tức	3,5%	EV/EBITDA	16,5x	13,3x	13,5x	10,7x
Tổng mức sinh lời	+15,1%	Giá CP/DTHĐ	30,1x	19,2x	15,4x	11,8x
KN gần nhất (1)	KHẢ QUAN	P/E	25,9x	20,1x	21,2x	16,7x
GT vốn hóa	9,6 tỷ USD		<u>GAS</u>	<u>Peers</u> (2)	<u>VNI</u>	
Room KN	186,1tr USD	P/E (trượt)	25,9x	18,5x	16,9x	
GTGD/ngày (30n)	3,0tr USD	P/B (hiện tại)	4,3x	2,4x	2,6x	
Cổ phần Nhà nước	96%	Nợ ròng/CSH	-43,3%	8,7%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	1,91 tỷ	ROE	17,4%	14,2%	15,4%	
Pha loãng	1,91 tỷ	ROA	12,2%	8,3%	2,5%	
PEG 5 năm	0,9		(1) cập nhật ngày 16/02/2022; (2) CT cùng ngành trong khu vực (P/E trung bình 5 năm)			

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) vào ngày 15/04/2022. Các cổ đông đã đặt câu hỏi về KQKD quý 1/2022, tiến độ của nhà máy LNG Thị Vải, tác động của biến động giá dầu đối với triển vọng của công ty và việc chuyển đổi sang năng lượng sạch.

* Ban lãnh đạo đã thông qua kế hoạch năm 2022 với doanh thu đạt 80 nghìn tỷ đồng (+1,3% YoY) và lợi nhuận ròng đạt 7,0 nghìn tỷ đồng (-18,8% YoY) với giả định sản lượng khí thương phẩm tăng 8,9 tỷ m³ (+24,8% YoY) và giá dầu Brent trung bình là 60 USD/thùng vào năm 2022. Theo quan điểm của chúng tôi, công ty đề ra kế hoạch sản lượng khí thương phẩm khả quan khi con số này tương ứng 107% dự báo của chúng tôi trong khi giả định giá dầu và kế hoạch lợi nhuận ròng khá thận trọng.

* Ban lãnh đạo xác nhận rằng tình trạng thiếu khí diễn ra trong quý 1/2022 đến từ nhu cầu cao bất thường, vượt công suất đường ống dẫn khí trong vài ngày. Cho cả năm 2022 và 2023, ban lãnh đạo tự tin rằng có đủ nguồn cung khí để đáp ứng nhu cầu phục hồi.

* Đáng chú ý, GAS dự kiến chia cổ tức tiền mặt cho năm 2021 và 2022 lần lượt ở mức 3.000 và 2.500 đồng/CP, thấp hơn dự báo của chúng tôi là 4.000 đồng/CP (lợi suất 3,5%) cho cả 2 năm. Do đó, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm dự báo cổ tức tiền mặt năm 2021 và 2022 của chúng tôi.

* GAS chia sẻ rằng quá trình xây dựng trạm LNG Thị Vải đang đúng tiến độ và nhà máy này có thể đón dòng khí đầu tiên từ tháng 11/2022, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

Điểm nhấn thị trường: Chỉ số VN-Index giảm trong 2 tuần liên tiếp

Chỉ số VN-Index đã giảm 0,9% trong phiên hôm nay với sự ảnh hưởng đến từ các cổ phiếu ngân hàng và bất động sản. Tính chung cả tuần, chỉ số VN-Index giảm 1,6%, đây là lần thứ hai trong năm 2020, chỉ số VN-Index giảm liên tiếp từ 2 tuần trở lên.

* Các mã ngân hàng ảnh hưởng chỉ số VN-Index khi BID (-3,0%), TCB (-3,6%), VPB (-2,5%), MBB (-2,8%) và TPB (-4,3%) đều nằm trong nhóm các cổ phiếu lấy đi nhiều điểm giảm nhất trong phiên hôm nay.

* Trong lĩnh vực bất động sản, VHM (-1,7%) và công ty mẹ VIC (-1,2%) đều giảm trong phiên thứ hai liên tiếp. Ngoài ra, DIG (-7,0%) giảm 17,1% trong tuần. Trong khi đó, các mã bất động sản khu công nghiệp là GVR (+4,2%) và BCM (+2,9%) tăng điểm.

* Mã sản xuất thép HPG (-2,6%) đã giảm trong 5/6 phiên giao dịch gần nhất.

* GAS (+3,1%) tăng trong phiên thứ ba liên tiếp.

* Mã bảo hiểm BVH (+6,9%) tăng trần và đạt giá cổ phiếu cao nhất kể từ tháng 1/2021.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH, tr USD	GTGD/3 ON trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2022	P/E 2023	P/E Ngành trượt 12T	P/B trượt 12T
IDC	KCN	48%	806	15,4	61.500	102.500	67%	6,5%	73%	MUA	05/04/22	9,8	8,2	19,7	4,7
TCB	Ngân hàng	0%	6.991	13,7	45.600	71.000	56%	0,0%	56%	MUA	14/02/22	7,1	5,9	14,4	1,7
VHM	Bất động sản	26%	13.519	14,0	71.100	107.000	50%	0,0%	50%	MUA	22/02/22	9,0	8,7	23,2	2,5
HPG	VLXD	27%	8.633	44,0	44.200	63.000	43%	1,1%	44%	MUA	25/02/22	6,9	6,9	15,8	2,2
VIC	Đa ngành	36%	13.440	10,7	80.700	112.000	39%	0,0%	39%	MUA	09/03/22	264,6	102,7	N/A	3,0
CTG	Ngân hàng	4%	6.506	7,6	31.000	42.200	36%	1,6%	38%	MUA	04/03/22	8,5	6,5	14,4	1,6
VCB	Ngân hàng	6%	16.574	4,0	80.200	107.000	33%	1,5%	35%	MUA	28/02/22	14,5	11,7	14,4	3,5
STB	Ngân hàng	9%	2.478	20,2	30.100	40.100	33%	0,0%	33%	MUA	21/02/22	10,7	7,2	14,4	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	3.959	6,4	33.550	44.200	32%	0,0%	32%	MUA	16/02/22	6,5	5,7	14,4	2,0
MSN	Đa ngành	17%	7.733	6,5	125.000	158.000	26%	1,0%	27%	MUA	28/02/22	37,6	23,8	23,7	5,4
POW	Điện & Nước	47%	1.503	9,1	14.700	18.500	26%	1,4%	27%	KQ	07/02/22	15,2	10,1	15,0	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	46%	6.982	10,0	76.500	93.000	22%	5,2%	27%	KQ	14/02/22	16,3	15,2	23,7	4,8
BSR	Lọc hóa dầu	8%	3.493	10,0	25.800	31.700	23%	3,9%	27%	MUA	11/02/22	10,9	14,8	15,5	2,1
DXG	Bất động sản	18%	995	22,7	37.500	47.000	25%	0,0%	25%	PHTT	02/03/22	17,3	15,8	23,2	2,5
DXS	Bất động sản	27%	527	1,8	33.700	42.200	25%	0,0%	25%	KQ	25/02/22	10,2	7,3	23,2	2,1
VPB	Ngân hàng	0%	7.474	30,2	38.500	48.000	25%	0,0%	25%	MUA	22/02/22	12,3	9,7	14,4	2,2
LPB	Ngân hàng	0%	1.267	5,8	19.750	24.500	24%	0,0%	24%	KQ	22/02/22	7,0	6,6	14,4	1,6
GDT	KCN	25%	47	0,1	55.600	64.000	15%	8,6%	24%	MUA	11/02/22	10,9	9,0	19,9	4,1
HSG	VLXD	43%	715	16,8	33.200	40.800	23%	0,0%	23%	PHTT	01/03/22	6,2	5,9	15,8	1,5
HDB	Ngân hàng	6%	2.311	4,6	26.300	32.200	22%	0,0%	22%	KQ	24/02/22	7,5	6,3	14,4	1,8
VRE	Bất động sản	19%	3.126	6,9	31.500	38.500	22%	0,0%	22%	KQ	14/02/22	29,6	22,5	23,2	2,3
SSI	Chứng khoán	63%	1.734	18,4	40.000	47.800	20%	2,5%	22%	PHTT	28/02/22	17,9	16,8	10,3	2,8
PLX	Xăng dầu	3%	3.035	5,6	54.700	63.500	16%	4,8%	21%	KQ	21/02/22	18,9	14,9	15,5	2,8
MBB	Ngân hàng	0%	5.181	19,5	31.400	37.900	21%	0,0%	21%	KQ	03/03/22	7,2	6,1	14,4	2,0
KBC	KCN	30%	1.272	13,6	50.600	60.600	20%	0,0%	20%	PHTT	02/03/22	8,7	4,6	23,2	2,1
HDG	Điện & Nước	39%	604	3,8	67.800	80.000	18%	1,5%	19%	KQ	02/03/22	10,1	7,8	23,2	3,1
NLG	Bất động sản	18%	863	12,4	51.600	60.000	16%	1,7%	18%	PHTT	03/03/22	16,3	14,1	23,2	2,2
PVT	Dầu khí	39%	332	5,7	23.500	26.700	14%	4,3%	18%	KQ	28/02/22	9,7	9,9	15,5	1,5
MWG	Bán lẻ	0%	5.121	11,7	160.200	186.000	16%	0,9%	17%	MUA	28/02/22	17,1	13,8	19,0	5,6
VEA	Ô-tô	43%	2.901	0,4	50.000	54.000	8%	9,0%	17%	MUA	02/03/22	9,5	8,3	19,9	2,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	37%	4.721	1,1	168.600	193.000	14%	2,1%	17%	KQ	28/02/22	24,4	20,6	23,7	5,1
KDH	Bất động sản	17%	1.390	2,8	49.500	57.600	16%	0,0%	16%	PHTT	03/03/22	22,2	19,9	23,2	3,1
NT2	Điện & Nước	35%	299	0,9	23.750	26.000	9%	6,3%	16%	KQ	24/01/22	10,6	10,1	15,0	1,6
GAS	Dầu khí	46%	9.620	4,3	115.100	128.500	12%	3,5%	15%	KQ	16/02/22	20,1	21,2	15,0	4,3
PPC	Điện & Nước	36%	292	0,1	20.850	22.800	9%	3,8%	13%	PHTT	26/01/22	17,6	8,1	15,0	1,4
LHG	KCN	36%	134	2,2	61.200	67.000	9%	3,1%	13%	MUA	14/02/22	9,1	7,3	23,2	2,1
DHC	Công nghiệp	17%	252	1,2	82.500	90.300	9%	2,4%	12%	KQ	14/02/22	10,8	9,7	15,8	3,4
TLG	Văn phòng phẩm	75%	159	0,1	46.750	49.500	6%	4,3%	10%	KQ	09/02/22	12,5	9,9	20,0	2,0
CTD	Xây dựng	4%	225	3,7	69.800	75.700	8%	1,4%	10%	KKQ	16/02/22	15,7	11,1	23,4	0,6
PVS	Dầu khí	41%	643	16,1	30.800	32.800	6%	3,2%	10%	PHTT	03/03/22	19,9	14,6	15,5	1,2
BMP	VLXD	15%	228	0,2	63.800	65.000	2%	7,8%	10%	KQ	21/02/22	11,7	11,0	15,8	2,3
BID	Ngân hàng	13%	8.681	4,4	39.300	42.300	8%	2,0%	10%	PHTT	04/03/22	16,8	12,5	14,4	2,4
DCM	Phân bón	42%	988	16,4	42.750	45.200	6%	2,8%	9%	MUA	25/02/22	11,7	17,5	15,8	3,0
CII	GTVT	42%	325	11,2	29.600	30.900	4%	4,1%	8%	PHTT	04/03/22	11,3	8,2	12,9	1,5
PVD	Dầu khí	45%	556	11,7	30.250	32.800	8%	0,0%	8%	PHTT	04/03/22	35,6	20,1	15,5	0,9
ACG	KCN	8%	440	0,5	74.500	78.000	5%	3,5%	8%	KQ	03/03/22	12,3	10,6	18,7	2,7
VTP	GTVT	27%	377	1,2	83.400	88.000	6%	1,8%	7%	MUA	28/02/22	22,9	17,8	12,9	6,5
FPT	CNTT	0%	4.558	12,0	115.000	120.600	5%	2,0%	7%	MUA	24/02/22	21,1	16,8	24,2	5,8
GEG	Điện & Nước	14%	318	2,1	23.950	25.100	5%	1,7%	6%	PHTT	01/03/22	16,1	16,7	15,0	2,2
STK	Dệt may	91%	194	0,1	65.000	66.900	3%	2,8%	6%	MUA	21/02/22	12,8	11,5	19,9	3,5
DRC	Săm lốp	40%	183	2,0	35.300	35.800	1%	4,2%	6%	KQ	18/02/22	10,8	11,4	19,9	2,4
PHR	Công nghiệp	35%	511	2,5	86.300	88.200	2%	2,3%	5%	PHTT	24/02/22	14,3	12,8	19,9	3,9
NKG	VLXD	40%	413	20,8	43.100	44.900	4%	0,0%	4%	PHTT	03/03/22	6,1	7,7	15,8	1,6
SCS	DV Hàng không	25%	388	0,1	174.900	173.200	-1%	5,1%	4%	KQ	18/02/22	14,2	12,6	12,9	7,5
AST	DV Hàng không	7%	127	0,1	64.800	67.200	4%	0,0%	4%	PHTT	25/02/22	83,7	19,8	48,7	7,8
TDM	Điện & Nước	38%	179	1,0	41.000	41.100	0%	3,2%	3%	MUA	14/02/22	14,1	10,2	15,0	2,2
HVN	Hàng không	24%	2.263	2,8	23.400	24.000	3%	0,0%	3%	PHTT	10/03/22	-11,2	-58,6	12,9	34,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.239	5,9	117.100	118.000	1%	1,7%	2%	KQ	16/02/22	21,8	17,5	19,0	4,4
GMD	GTVT	6%	754	8,5	57.300	57.400	0%	2,1%	2%	KQ	22/02/22	24,2	18,5	12,9	2,7
SZC	KCN	47%	308	3,7	70.500	71.000	1%	1,4%	2%	PHTT	15/02/22	20,4	16,7	19,7	4,8

TPB	Ngân hàng	0%	2.580	8,1	37.350	38.000	2%	0,0%	2%	PHTT	25/02/22	8,6	7,8	14,4	2,3
GVR	Công nghiệp	12%	6.288	3,6	36.000	35.900	0%	1,7%	1%	PHTT	28/02/22	27,1	26,3	26,8	3,0
DGW	Bán lẻ	22%	575	4,6	145.400	146.000	0%	0,7%	1%	MUA	11/02/22	15,9	14,5	24,2	7,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.971	2,6	43.800	43.900	0%	0,0%	0%	PHTT	01/03/22	8,0	6,5	14,4	2,8
CTR	CNTT	43%	478	4,3	117.800	115.300	-2%	0,8%	-1%	MUA	03/03/22	26,5	22,6	24,2	8,3
BVH	Bảo hiểm	23%	2.165	3,8	66.800	64.900	-3%	1,3%	-1%	KQ	07/03/22	22,6	19,4	16,8	2,3
REE	Điện & Nước	0%	1.174	2,9	87.000	85.000	-2%	0,0%	-2%	KQ	22/02/22	12,8	10,2	15,0	2,0
BMI	Bảo hiểm	18%	198	1,3	41.400	39.200	-5%	2,4%	-3%	PHTT	21/02/22	16,7	15,1	16,8	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	30%	804	1,3	51.600	47.000	-9%	5,8%	-3%	PHTT	22/02/22	11,7	12,5	23,7	2,2
ACV	Hàng không	45%	8.613	0,2	90.600	87.200	-4%	0,0%	-4%	PHTT	04/03/22	87,9	44,0	12,9	5,2
BWE	Điện & Nước	29%	497	0,7	59.000	55.300	-6%	2,2%	-4%	MUA	14/02/22	16,7	12,7	15,0	2,9
PC1	Điện & Nước	45%	452	6,6	44.000	41.900	-5%	0,0%	-5%	KQ	15/02/22	14,7	10,2	23,4	2,2
VJC	Hàng không	13%	3.214	5,5	135.900	126.400	-7%	0,0%	-7%	PHTT	10/03/22	59,7	17,9	12,9	4,4
DGC	Công nghiệp	35%	1.853	21,0	248.000	224.000	-10%	1,7%	-8%	MUA	25/02/22	9,4	13,5	26,8	7,0
DPM	Phân bón	37%	1.208	20,9	70.700	60.900	-14%	5,7%	-8%	MUA	25/02/22	10,7	17,2	15,8	2,6
NVL	Bất động sản	42%	7.089	18,2	84.100	75.000	-11%	0,0%	-11%	PHTT	07/03/22	30,7	26,2	23,2	4,6
HT1	VLXD	47%	397	3,4	23.850	19.500	-18%	4,2%	-14%	PHTT	26/01/22	18,5	15,4	15,8	1,8
PTB	Đa ngành	29%	269	1,2	126.700	98.300	-22%	2,4%	-20%	PHTT	08/02/22	10,4	10,4	N/A	2,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	75%	831	4,8	104.600	80.800	-23%	2,4%	-20%	KQ	16/02/22	13,5	12,8	23,7	3,3
FRT	Bán lẻ	31%	567	6,3	164.500	109.000	-34%	0,3%	-33%	PHTT	22/02/22	22,4	17,7	19,0	7,8
DIG	Bất động sản	47%	1.513	24,7	69.300	42.000	-39%	0,0%	-39%	BÁN	04/03/22	34,5	31,4	23,2	4,6

Nguồn: Bloomberg, VCSC (phân loại ngành của VCSC; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ.

Thông kê Danh mục khuyến nghị của VCSC

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2021	P/E 2022	P/E 2023	Giá mục tiêu/EP S 2022	P/B hiện tại	P/E 2021	P/E 2022	P/E 2023	P/B hiện tại	
MUA	26	110.716	4.258	12	13,9	12,1	10,6	16,1	2,7	12,8	23,3	15,6	3,7	2,3%
KHẢ QUAN	25	47.772	1.911	10	17,9	14,2	12,4	16,3	2,8	19,8	14,7	12,5	2,9	2,6%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	28	54.397	1.943	7	38,0	21,6	15,7	21,8	3,0	74,7	22,2	12,7	4,1	1,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	225	225	0	212,8	15,7	11,1	17,0	0,6	212,8	15,7	11,1	0,6	1,4%
<u>BÁN</u>	<u>1</u>	<u>1.513</u>	<u>1.513</u>	<u>0</u>	<u>34,7</u>	<u>34,5</u>	<u>31,4</u>	<u>20,9</u>	<u>4,6</u>	<u>34,7</u>	<u>34,5</u>	<u>31,4</u>	<u>4,6</u>	<u>0,0%</u>
TỔNG CỘNG	81	214.623	2.650	29	17,8	14,3	12,0	17,1	2,8	39,1	20,3	13,8	3,6	2,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2021	P/E 2022	P/E 2023	Giá mục tiêu/EP S 2022	P/B hiện tại	P/E 2021	P/E 2022	P/E 2023	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	66.971	5.581	10	13,4	9,9	8,1	12,7	2,2	13,3	9,6	7,7	2,1	0,4%
Bảo hiểm	2	2.364	1.182	1	26,4	21,9	18,9	21,2	2,3	24,0	19,6	17,2	2,1	1,9%
Chứng khoán	1	1.734	1.734	1	13,9	17,9	16,8	21,4	2,8	13,9	17,9	16,8	2,8	2,5%
Tiêu dùng	12	33.737	2.811	6	21,8	20,9	17,2	23,9	5,1	19,6	26,0	17,3	5,7	1,9%
Đa ngành	2	13.709	6.855	1	-133,1	178,9	87,4	246,1	3,0	-47,7	137,5	56,5	2,8	1,2%
Bất động sản	8	29.022	3.628	4	13,6	13,7	12,7	17,0	2,9	29,4	21,2	18,2	3,0	0,2%
Xây dựng	1	225	225	0	212,8	15,7	11,1	17,0	0,6	212,8	15,7	11,1	0,6	1,4%
Vật liệu	5	10.387	2.077	1	6,1	7,0	7,0	9,6	2,1	13,6	9,9	9,4	1,9	2,6%
Điện	9	5.317	591	1	16,6	13,7	10,1	15,0	1,8	17,6	14,2	10,7	2,1	2,2%
Dầu khí	8	19.876	2.484	2	19,5	16,0	17,6	18,0	2,8	110,6	17,2	16,3	2,3	3,5%
Công nghiệp	14	15.347	1.096	1	21,3	13,5	11,8	14,3	3,1	20,9	12,7	11,4	3,5	3,7%
Giao thông Vận tải	<u>7</u>	<u>15.934</u>	<u>2.276</u>	<u>1</u>	<u>-33,4</u>	<u>298,9</u>	<u>34,0</u>	<u>290,3</u>	<u>5,2</u>	<u>136,2</u>	<u>29,9</u>	<u>8,6</u>	<u>9,0</u>	<u>1,9%</u>
TỔNG CỘNG	81	214.623	2.650	29	17,8	14,3	12,0	17,1	2,8	39,1	20,3	13,8	3,6	2,0%

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của VCSC

Cập nhật KQKD Q4 2021 - Các cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2021 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2022F dự báo	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	25%	47%	MUA	MUA	Dự phòng tăng mạnh, nhưng LNST phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
BID	58%	47%	KQ	PHTT	Tăng trưởng thu nhập từ lãi (NII) năm 2021 của BID vượt trội hơn so với các ngân hàng quốc doanh niêm yết khác
CTG	4%	53%	MUA	MUA	Trích lập dự phòng theo thông tư 14/2021 gây ảnh hưởng nặng nề đến lợi nhuận quý 4/2021
HDB	43%	15%	KQ	KQ	NIM cho thấy tín hiệu phục hồi khả quan; HDS tiếp tục có kết quả thấp
LPB	54%	52%	KQ	KQ	NIM Q4 hồi phục mạnh bù đắp cho mức giảm trong NOI, NPAT phù hợp với kỳ vọng
MBB	54%	30%	MUA	KQ	Tăng trưởng mạnh trong bối cảnh chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt
STB	25%	84%	MUA	MUA	STB tập trung xử lý lãi dự trong Q4 2021
TCB	46%	25%	MUA	MUA	Tỷ lệ CASA lập kỷ lục mới; NIM vượt dự báo
TPB	24%	8%	PHTT	PHTT	Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ bù đắp cho NIM thấp hơn
VCB	19%	35%	PHTT	MUA	VCB hoàn thành năm 2021 với kỷ luật
VIB	39%	34%	PHTT	PHTT	Tỷ lệ CASA cải thiện bù đắp cho chi phí tín dụng tăng mạnh
VPB	12%	17%	MUA	MUA	LN thấp hơn dự báo do áp lực từ FEC
ĐCTC phi ngân hàng					
SSI	91%	-22%	PHTT	PHTT	Vốn và số nhân sự tăng mạnh để bảo vệ thị phần
BVH	18%	20%	PHTT	KQ	Tăng trưởng phí bảo hiểm tăng tốc, tỷ lệ kết hợp cao hơn trong năm 2022F
BMI	30%	19%	PHTT	PHTT	Thu nhập tài chính ròng tăng mạnh hỗ trợ LNST phù hợp dự báo
Tiêu dùng					
ACG		23%	KQ	KQ	Nhu cầu tồn đọng từ trong dịch và sự phục hồi thị trường nhà ở sẽ hỗ trợ cho lợi nhuận.
CTR	37%	31%	MUA	MUA	Lợi nhuận vượt dự báo nhờ mảng vận hành
DHC	23%	13%	KQ	KQ	Lợi nhuận Q4 thấp do các gián đoạn COVID-19 kéo dài
DGC	174%	101%	MUA	MUA	Kế hoạch quý 1 2022 cho thấy tín hiệu kinh doanh tiếp tục lạc quan
DGW	140%	22%	PHTT	MUA	Lợi nhuận tốt hơn kỳ vọng nhờ biên lợi nhuận gộp cao trong bối cảnh khan hiếm nguồn cung hàng điện tử.
GDT	-32%	52%	PHTT	MUA	Triển vọng kinh doanh phục hồi mạnh, định giá và cổ tức hấp dẫn
FPT	21%	25%	MUA	MUA	KQKD phù hợp kỳ vọng với đà tăng trưởng mạnh trên khắp các mảng
FRT	1949%	35%	KKQ	PHTT	KQKD Q4 vượt kỳ vọng nhờ mảng điện thoại
MSN	N.M.	48%	MUA	MUA	LN ròng cốt lõi đạt ~3,2 ngàn tỷ VNĐ trong năm 2021 (ước tính của VCSC) so với mức lỗ nhẹ trong năm 2020 nhờ LN cải thiện ở hầu hết các mảng kinh doanh trụ cột.
MWG	20%	35%	MUA	MUA	Lợi nhuận vượt nhẹ kỳ vọng nhờ tối ưu hóa chi phí tốt hơn dự kiến ở BHX
QNS	17%	9%	PHTT	PHTT	KQKD kém hơn kỳ vọng ở tất cả các mảng
PNJ	-3%	26%	MUA	KQ	KQKD phù hợp kỳ vọng, mặc dù biên LNG thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng do cơ cấu sản phẩm
PTB	43%	21%	PHTT	PHTT	KQKD nhìn chung phù hợp kỳ vọng. LNNT tăng trưởng 41% nhờ xuất khẩu gỗ mạnh và bán giao dự án chung cư ở Bình Định.
SAB	-23%	31%	KQ	KQ	KQKD vượt kỳ vọng nhờ doanh thu bia phục hồi và chiến dịch Tết hiệu quả
STK (4)	80%	35%	MUA	MUA	Lợi nhuận 2021 chưa đạt dự báo do khó khăn tạm thời từ đại dịch
VEA	4%	22%	MUA	MUA	LNST vượt kỳ vọng trong bối cảnh doanh số bán xe hồi phục
VHC	53%	35%	MUA	KQ	LNST 2021 vượt dự báo trong bối cảnh nhu cầu cả tra phục hồi mạnh mẽ
VNM	-5%	4%	MUA	KQ	Lợi nhuận thấp hơn dự phóng do chi phí đầu vào cao hơn dự kiến
VTP	-23%	48%	MUA	MUA	LNST không đạt dự báo do chi phí vận chuyển và quản lý chung tăng
Bất động sản					
DIG	29%	0%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận từ đánh giá lại Đất đai Đại Phước hỗ trợ tăng trưởng
DXG	N.M.	17%	KQ	PHTT	Bàn giao dự án Gem Sky World hỗ trợ lợi nhuận quý 4/ 2021 tăng mạnh
DXS	-41%	122%	MUA	KQ	Chi phí dự phòng tăng cao làm lợi nhuận tăng trưởng sụt giảm
KDH	3%	24%	PHTT	PHTT	Bàn giao dự án Lovera Vista và lãi từ việc hợp nhất lô đất đóng góp vào lợi nhuận quý 4/2021.
NLG	12%	6%	PHTT	PHTT	Bàn giao Akari City giai đoạn 1 hỗ trợ lợi nhuận quý 4/2021, thúc đẩy lợi nhuận cả năm 2021 tăng trưởng mạnh.
NVL	-22%	8%	KKQ	PHTT	Bàn giao tại các dự án tăng mạnh nhưng lợi nhuận cả năm 2021 thấp hơn dự báo
VIC	N.M.	26%	KQ	KQ	Các chi phí tài trợ xã hội phòng chống COVID và kế hoạch ngừng sản xuất xe xăng kéo KQKD 2021 về mức lỗ
VHM	42%	-13%	MUA	MUA	Lợi nhuận tăng trưởng mạnh kèm với nhiều giao dịch bán buôn
VRE	-45%	84%	MUA	KQ	LNST quý 4/2021 phục hồi từ mức thấp của quý 3/2021 khi các TTMT dần trở lại hoạt động bình thường.
Xây dựng & Vật liệu					
BMP	-59%	111%	PHTT	KQ	LNST quý 4/2021 ghi nhận mức phục hồi mạnh so với mức lỗ ròng trong quý 3/2021.
CTD	-92%	1259%	PHTT	KKQ	Quý 4/2021 là quý thứ hai liên tiếp CTD ghi nhận lỗ ròng do biên LN gộp giảm mạnh và chi phí SG&A tăng cao.
HPG	154%	-11%	KQ	MUA	LNST quý 4/2021 tăng mạnh YoY nhưng giảm 29% QoQ do chênh lệch giữa giá đầu vào và giá bán thép giảm khi giá vật liệu thép giảm trong quý 4/2021.
HSG (1)	12%	-37%	KKQ	PHTT	Biên LN gộp giảm mạnh ảnh hưởng lên mức tăng trưởng LNST so với quý trước.
HT1	-39%	56%	KKQ	PHTT	Sản lượng bán và lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2021 từ mức thấp quý 3/2021; giá than đầu vào cao ảnh hưởng tới mức phục hồi lợi nhuận YoY.
NKG	614%	-28%	KKQ	PHTT	LNST quý 4/2021 tăng trưởng mạnh YoY nhờ sản lượng xuất khẩu tốt và giá HRC cao, tuy nhiên vẫn giảm 25% QoQ.
TLG	15%	17%	KQ	KQ	LNST quý 4/2021 tăng mạnh nhờ doanh số phục hồi và biên LN gộp mở rộng.
Tiện ích					
POW		-3%	MUA	KQ	
NT2	-15%	10%	MUA	KQ	Lợi nhuận kém khả quan do sản lượng điện hợp đồng thấp
GEG	-10%	6%	KQ	KQ	Sản lượng từ điện gió thấp hơn dự báo
PC1	35%	39%	PHTT	KQ	Có tiềm năng lớn từ việc đầu tư vào ngành cho thuê khu công nghiệp
HDG		4%	MUA		
PPC	-72%	-63%	PHTT	PHTT	Sự cố kỹ thuật tại nhà máy Phá Lại 2 kéo dài đến Q3 2022
REE	14%	9%	KQ	KQ	Lợi nhuận cao hơn kỳ vọng là do ghi nhận lợi nhuận thoái vốn công ty BĐS VIID
BWE	42%	24%	MUA	MUA	LN vượt dự báo do lợi nhuận tốt từ mảng rác thải
TDM	94%	43%	KQ	MUA	Cổ tức từ BWE thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2021
Dầu khí					
BSR	N.M.	9%	MUA	MUA	LN vượt dự báo do biên xăng dầu và sản lượng hồi phục mạnh mẽ
DCM	189%	10%	MUA	MUA	Giá ure cao thúc đẩy lợi nhuận Q4 dù sản lượng giảm
DPM	351%	0%	MUA	MUA	LN vượt dự báo mặc dù sản lượng thấp hơn kỳ vọng
GAS	11%	29%	KQ	KQ	Lợi nhuận Q4 thấp hơn kỳ vọng do sản lượng tiêu thụ thấp và chi phí dự phòng
PLX	207%	44%	MUA	KQ	Lợi nhuận Q4 thấp hơn kỳ vọng do sản lượng tiêu thụ thấp

PVD	-90%	2016%	PHTT	PHTT	Mảng khoan bắt đầu cho thấy sự hồi phục; lợi nhuận từ liên doanh thấp hơn dự báo
PVS	-7%	40%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi 2021 phù hợp dự báo; dự phòng cho kho nổi Lam Sơn làm giảm lợi nhuận báo cáo
PVT	-1%	24%	PHTT	KQ	Lợi nhuận Q4 giảm do chi phí tăng trong khi nhu cầu vận tải giảm do COVID-19
Công nghiệp					
DRC	14%	34%	KQ	KQ	Lợi nhuận thấp hơn nhẹ so với dự báo do biên LN gộp thấp hơn
GVR	13%	25%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận thấp hơn dự báo do mảng sản phẩm cao su (chủ yếu bao gồm găng tay cao su) và thu nhập thanh lý cây thấp hơn
KBC	188%	324%	KQ	PHTT	Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhưng thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
LHG	48%	27%	MUA	MUA	Lợi nhuận phù hợp với dự báo khi công ty không ghi nhận doanh số bán đất KCN trong quý 4/2021
PHR	-50%	72%	KQ	PHTT	Lợi nhuận vượt dự báo của chúng tôi do biên LN mảng cao su cao hơn
SZC	74%	30%	KQ	PHTT	Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ doanh số bán đất KCN và biên lợi nhuận cao hơn dự kiến
Giao thông vận tải & Hạ tầng					
ACV	-70%	400%	PHTT	PHTT	Thu nhập tài chính hỗ trợ lợi nhuận năm 2021 của ACV
AST	N.M..	N.M.	PHTT		Biên lợi nhuận phục hồi hỗ trợ KQKD quý 4 2021
CII	-234%	N.M.	PHTT	PHTT	Ghi nhận lỗ trong quý 4 do chi phí lãi vay cao
GMD	63%	28%	PHTT	KQ	Lợi nhuận quý 4/2021 vượt dự báo của chúng tôi
HVN		N.M.			
SCS	26%	25%	MUA	KQ	KQKD vượt nhẹ dự báo của chúng tôi.
VJC		6%			

(* Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố, (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09, Do đó kết quả trên là tăng trưởng EPS của Q1 năm tài chính 2022 so với cùng kỳ, (2): KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÚ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ, (3) Không bao gồm lãi/lỗ tỷ giá chưa thực hiện từ nợ bằng ngoại tệ,

Các tin tức doanh nghiệp đáng chú ý khác

Cadivi (CAV) chi 230 tỷ đồng trả cổ tức còn lại năm 2021, tỷ lệ 40%

Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (Cadivi, mã chứng khoán CAV - sàn HOSE) mới công bố Nghị quyết HĐQT về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2021. Cụ thể, CAV sẽ trả cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 40% (tương ứng 01 cổ phiếu được nhận 4.000 đồng). Ngày chốt danh sách là ngày 28/4. Ngày thanh toán bắt đầu từ ngày 17/5. Như vậy, với hơn 57,48 triệu cổ phiếu đang lưu hành, CAV sẽ chi xấp xỉ 230 tỷ đồng để thanh toán cổ tức đợt này cho cổ đông. Trước đó, vào tháng 12/2021, CAV đã thanh toán cổ tức đợt 1, tỷ lệ 10%. Tại đại hội cổ đông năm 2022 được tổ chức vào ngày 8/4 vừa qua, Công ty đã thông qua mục tiêu doanh thu hợp nhất năm 2022 đạt 12.079 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 526 tỷ đồng và duy trì trả cổ tức tỷ lệ 50%. Đại hội cũng đã bầu Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022 - 2027, gồm các ông: Nguyễn Văn Tuấn, Lê Quang Định, Đặng Phan Tường, Đỗ Duy Hưng, Phan Ngọc Hiếu. HĐQT CAV cũng đã thống nhất bầu ông Nguyễn Văn Tuấn tiếp tục giữ chức danh Chủ tịch HĐQT tại phiên họp đầu tiên sau đại hội. Năm 2021, CAV ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 10.479 tỷ đồng, tăng 6% với kế hoạch. Tuy nhiên, với nhiều yếu tố bất định ảnh hưởng tới chi phí trong năm, cùng chính sách hỗ trợ khách hàng nhằm giữ vững thị phần, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Công ty giảm nhẹ, đạt 423 tỷ đồng, hoàn thành 87% so với kế hoạch. (ĐTCK)

Sàn GDCK TPHCM (HSX)		
	Điểm	Δ
VNIndex	1.458,6	-13,6
VN 30	1.493,7	-24,3
VN Mid	2.092,6	-29,2
VN Small	2.095,9	-18,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)		
	Điểm	Δ
HNXINDEX	416,7	-7,0
HNX30	743,5	-16,5
VNX Allshare	2.475,0	-37,3

Sàn UpCom (UPCoM)		
	Điểm	Δ
Upcom	112,4	-1,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	825,5	3,8%
Khối ngoại mua	1.227,8	5,7%
Khối ngoại bán	1.130,5	5,2%
Tổng giao dịch	21.656,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	22,6	1,0%
Khối ngoại mua	6,2	0,3%
Khối ngoại bán	6,3	0,3%
Tổng giao dịch	2.160,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	31,8	2,6%
Khối ngoại mua	26,8	2,2%
Khối ngoại bán	13,0	1,0%
Tổng giao dịch	1.242,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TNC	3.200	7,0%
ANV	2.850	7,0%
TMS	7.500	6,9%
PHR	5.600	6,9%
PTB	8.200	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CAP	10.000	9,2%
PVI	3.300	6,2%
VNR	1.900	5,9%
NVB	2.100	5,8%
TNG	2.000	5,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HDM	6.900	13,8%
DHB	1.600	12,1%
RTB	3.000	10,3%
BRR	2.200	10,3%
HTG	5.700	9,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	-2.850	-7,0%
TDC	-1.800	-7,0%
OGC	-630	-7,0%
CRC	-850	-6,9%
GEX	-2.850	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L14	-27.000	-9,9%
ART	-700	-9,5%
PVX	-500	-9,3%
VIX	-1.400	-6,9%
VGC	-3.600	-6,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDC	-5.400	-8,1%
POW	-850	-5,5%
PXL	-800	-5,2%
VLB	-2.500	-5,1%
TVN	-700	-4,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPB	1.155
TCB	861
HPG	819
DIG	698
GEX	659

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DGC	313
TNG	263
VCG	233
ACB	182
PVS	180

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
IDC	573
POW	293
GVR	153
MIG	139
BSR	120

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
PHR	2.882.100	635.837
KSH	2.430.100	606.265
ANV	3.323.800	909.580
TCB	18.618.800	6.021.594
GIL	1.707.000	626.747
PTB	605.200	223.393
CLG	316.900	117.043
TMT	143.600	54.223
HVG	2.525.100	960.406
PPI	1.181.700	449.653

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
NHP	1.005.000	144.434
DCS	3.577.000	709.462
PVX	6.779.100	1.405.958
SGO	585.400	123.470
ACM	2.378.800	627.845
MPT	546.500	146.568
HKB	304.000	101.757
SPP	548.200	187.708
DPS	1.503.000	575.344
VNR	220.400	84.989

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
NTB	1.048.400	115.356
AVF	3.758.600	440.062
PPH	637.400	100.123
MIG	4.756.600	1.010.620
PHH	500.700	113.237
MKP	286.300	72.363
FDG	401.800	104.617
HLA	471.700	130.976
GTT	1.070.500	305.876
BCM	789.800	257.843

* Có ít nhất 50,000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Hàng Tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.386,0		21,6	3,5	17,3
MWG	5.121,0	0,0	23,1	5,6	27,3
PNJ	1.239,4	0,0	25,9	4,4	18,3
TTF	247,5	52,1	N/A	N/A	N/A
DRC	183,1	39,9	14,4	2,4	16,8
TSC	139,3	0,0	23,2	1,6	7,0

Hàng Tiêu dùng thiết yếu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.240,4		19,0	3,8	22,7
VNM	6.981,7	45,8	16,9	4,8	29,3
MSN	7.732,8	17,1	20,7	5,4	35,1
SBT	620,9	92,7	19,9	1,7	8,7
KDC	587,9	29,7	22,8	2,0	9,5
VCF	278,6	48,3	14,9	5,1	30,9

Năng lượng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	321,4		196,9	1,5	6,8
PVD	556,3	44,5	469,1	0,9	0,1
PVT	332,1	39,2	11,5	1,5	13,1
PVS	642,9	40,5	24,5	1,2	5,0
CNG	50,7	45,2	14,8	2,2	15,2
PXS	25,0	37,8	464,8	1,7	0,4

Tài chính

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	6.876,9		14,6	2,3	18,8
VCB	16.574,1	6,4	17,3	3,5	21,6
CTG	6.505,6	4,3	10,6	1,6	15,8
BVH	2.165,4	22,5	26,2	2,3	9,2
MBB	5.180,8	0,0	9,3	2,0	23,6
ACB	3.958,5	0,0	9,4	2,0	23,9

Chăm sóc sức khỏe

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	212,9		18,9	2,4	14,1
DHG	581,8	45,8	17,8	3,5	20,3
DMC	94,3	44,9	13,6	1,6	11,9
IMP	216,3	25,9	28,6	2,8	9,8
OPC	65,8	48,2	11,9	2,2	19,0
DCL	106,1	0,0	22,6	2,0	9,2

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	541,3		74,0	1,8	5,3
REE	1.174,1	0,0	14,5	2,0	15,0
CTD	225,1	4,0	226,6	0,6	0,3
BMP	228,1	14,6	24,4	2,3	9,0
CII	325,1	42,1	N/A	1,5	-6,9
GMD	754,1	6,0	30,7	2,7	9,2

Công nghệ Thông tin

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.237,4		28,3	2,8	8,0
FPT	4.557,6	0,0	24,0	5,8	25,8
CMG	327,9	10,0	31,8	3,5	11,4
ELC	61,2	45,7	29,0	1,6	5,7
TIE	2,9	45,9	N/A	0,4	-10,8

Nguyên vật liệu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.388,5		11,5	2,2	30,6
HPG	8.633,3	27,2	6,2	2,2	42,8
DPM	1.208,2	37,4	8,9	2,6	33,5
HT1	397,4	47,1	24,7	1,8	7,0
DCM	988,3	42,3	13,9	3,0	23,7
HSG	715,4	42,6	3,9	1,5	45,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.341,8		36,3	2,1	5,9
VIC	13.440,4	36,1	N/A	3,0	-2,8
KBC	1.272,1	30,5	31,8	2,1	6,7
ASM	351,2	46,4	13,4	1,6	12,5
KDH	1.389,8	17,3	27,8	3,1	12,2
FLC	255,8	27,8	72,0	0,6	0,9

Dịch vụ tiện ích

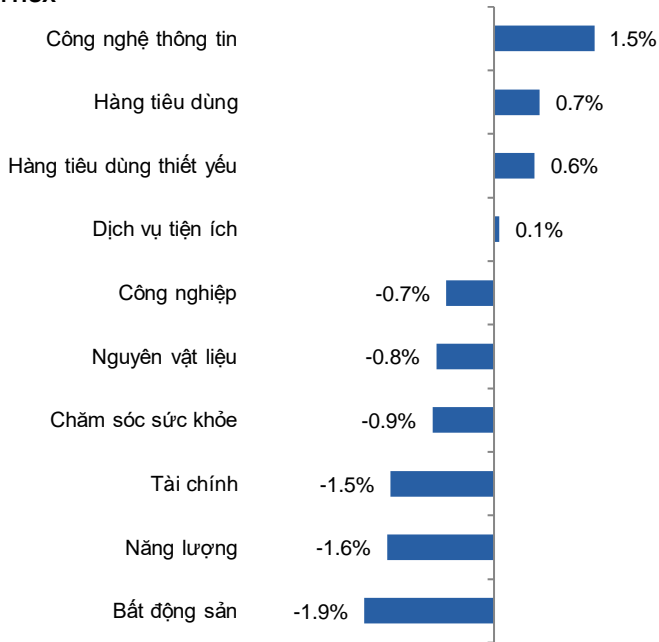
Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.134,1		20,5	2,3	12,4
GAS	9.619,9	46,2	26,3	4,3	17,4
NT2	298,6	35,4	13,4	1,6	12,0
PPC	291,9	35,9	30,9	1,4	3,8
VSH	322,4	37,4	19,1	1,8	10,6
PGD	137,6	2,6	12,7	2,3	18,3

* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX, GT vốn hóa, FOL còn lại tính theo triệu USD

Sàn giao dịch chứng khoán TPHCM (HSX)

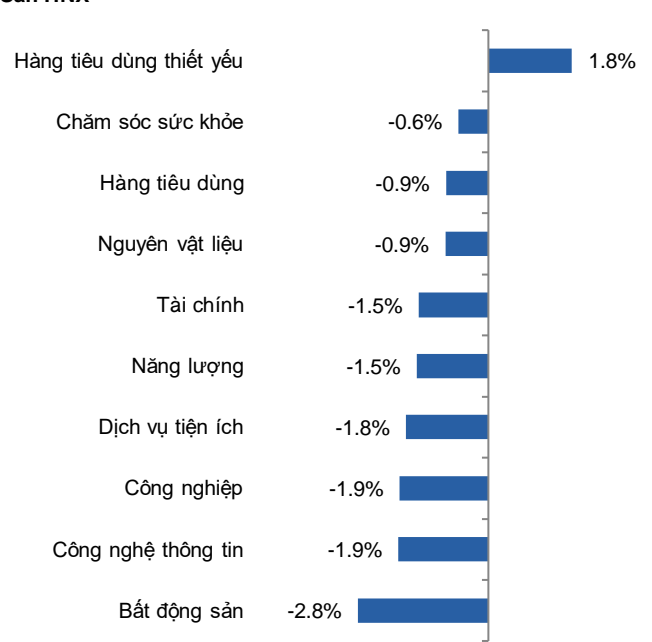
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn HSX



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

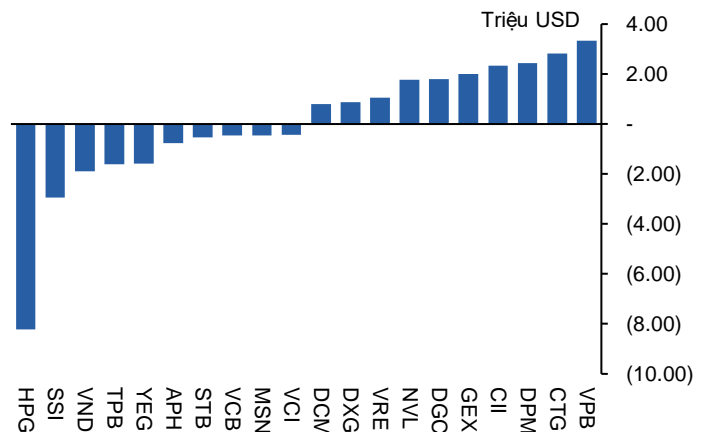
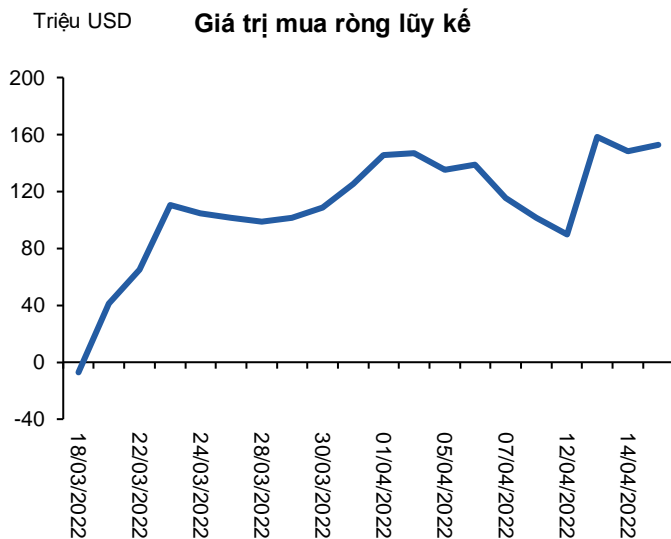
Sàn HNX



*Không có dữ liệu từ sàn UpCom Index

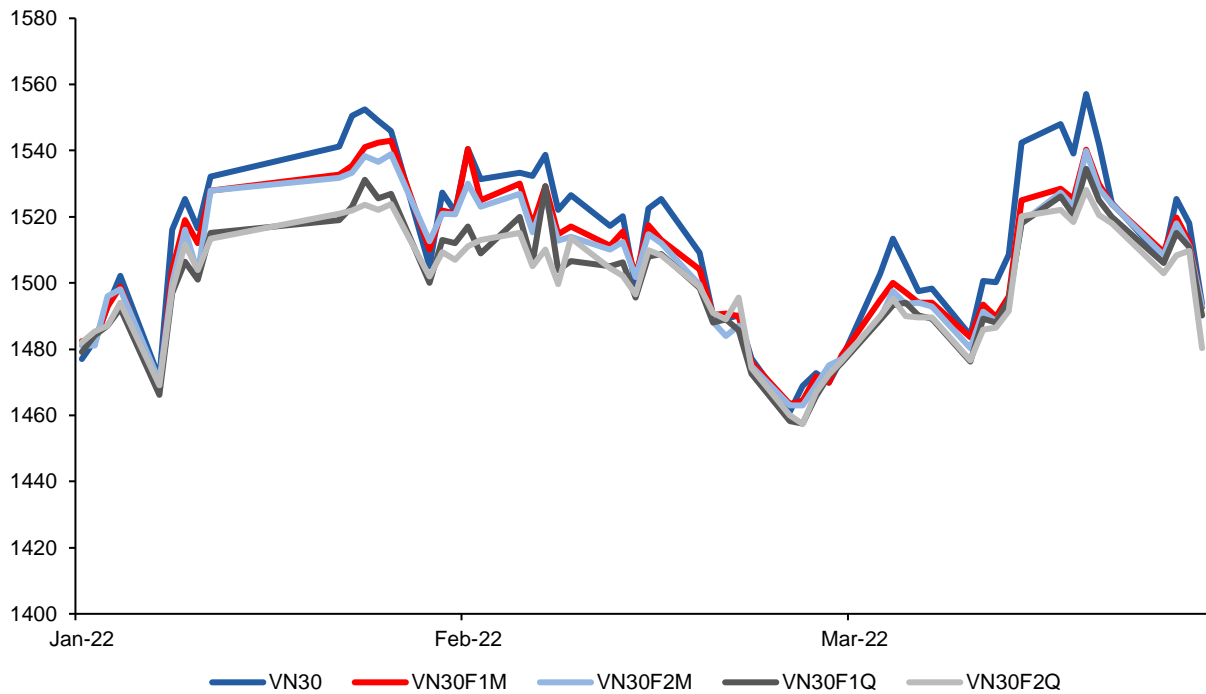
GTGD khối ngoại (HSX+HNX)

Khối ngoại mua ròng và bán ròng nhiều nhất (HSX+HNX)



Giao dịch Phái sinh

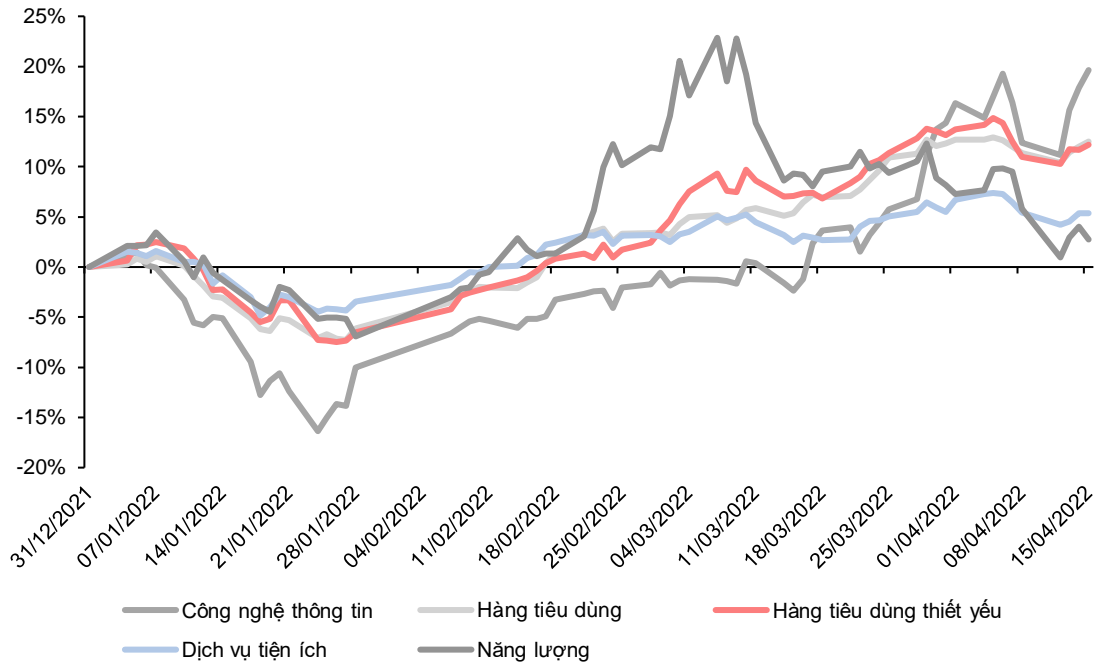
Hợp đồng	Giá	Δ	% Δ	Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	Lượng giao dịch	%Δ
VN30F2204	1.492,6	-19,90	-1,3%	VN30F2204	40.928	12,4%	167.556	30,0%
VN30F2205	1.493,0	-18,00	-1,2%	VN30F2205	1.495	64,8%	1.417	121,1%
VN30F2206	1.490,2	-20,70	-1,4%	VN30F2206	722	0,3%	88	104,7%
VN30F2209	1.480,3	-29,40	-1,9%	VN30F2209	288	4,0%	134	538,1%



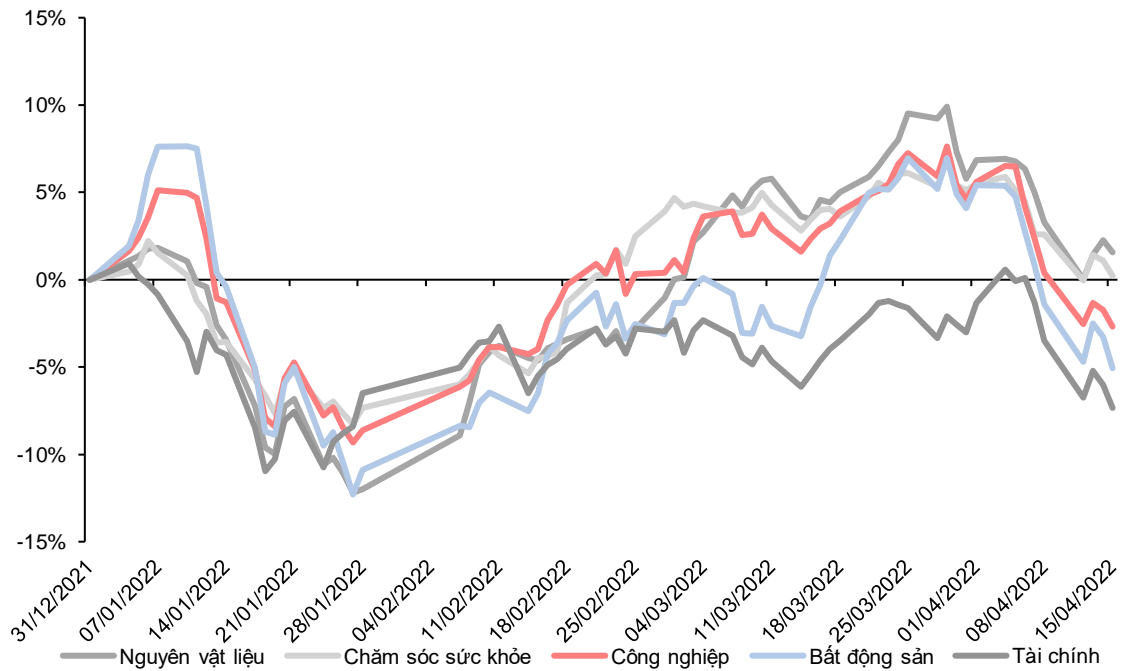
Ghi chú:
 VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến cách ngành từ đầu năm (HSX)

5 Nhóm ngành tích cực nhất*



5 Nhóm ngành kém tích cực nhất*



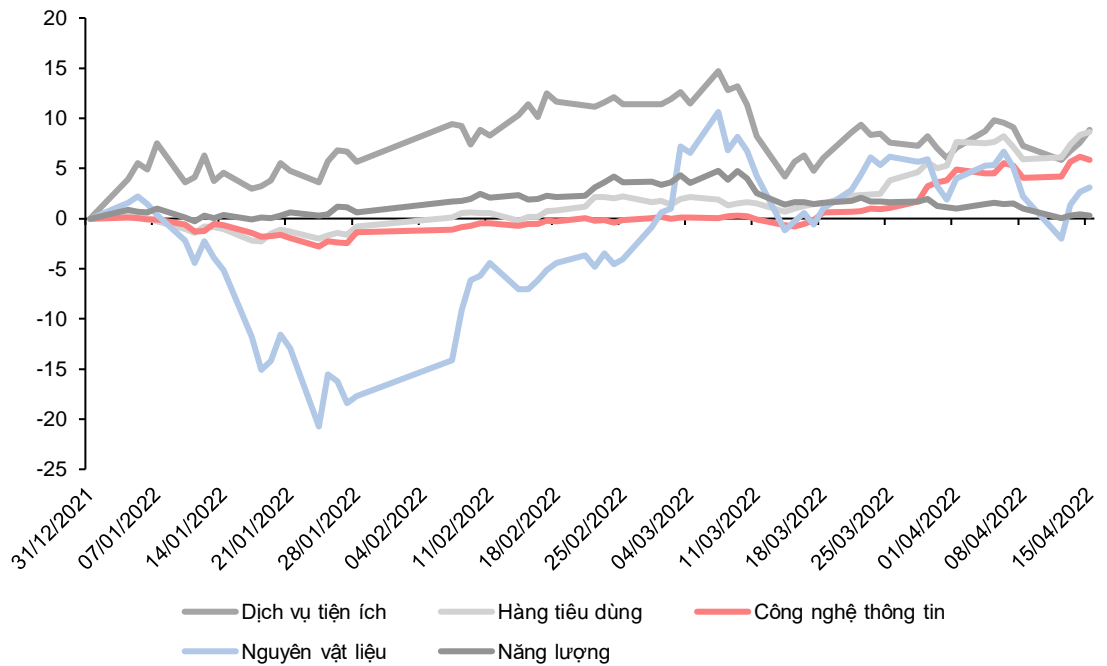
* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,

* Diễn biến các ngành được tính dựa theo cơ sở trung bình đơn giản với các công ty có GT vốn hóa >500 tỷ đồng

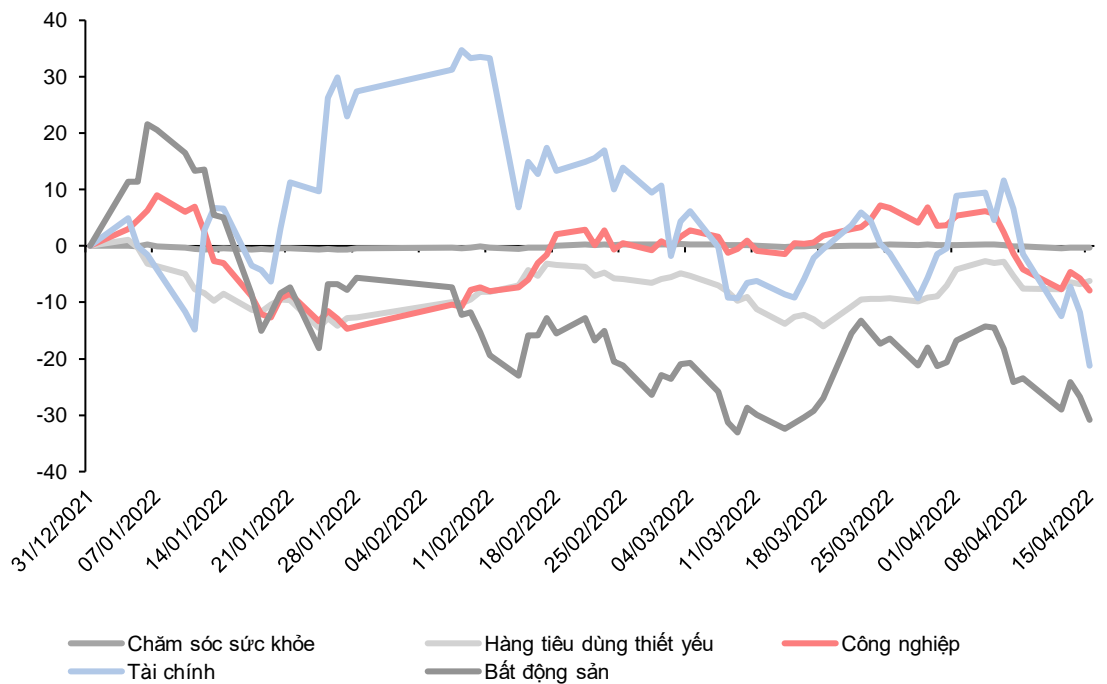
* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

Đóng góp các ngành diễn biến của VN-Index từ đầu năm

5 Nhóm ngành tích cực nhất*

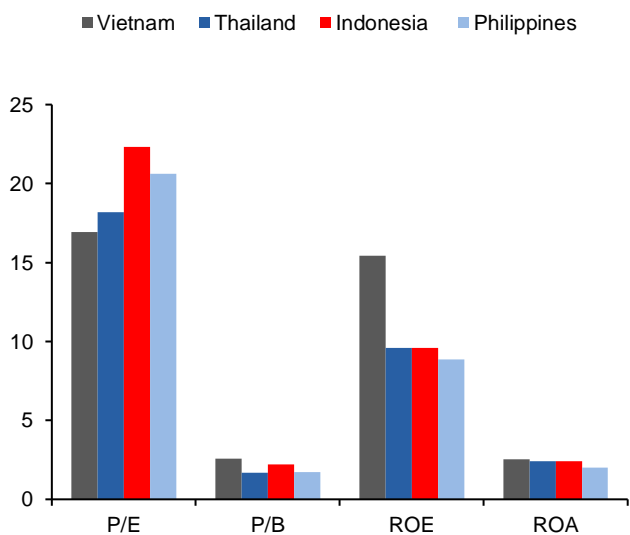
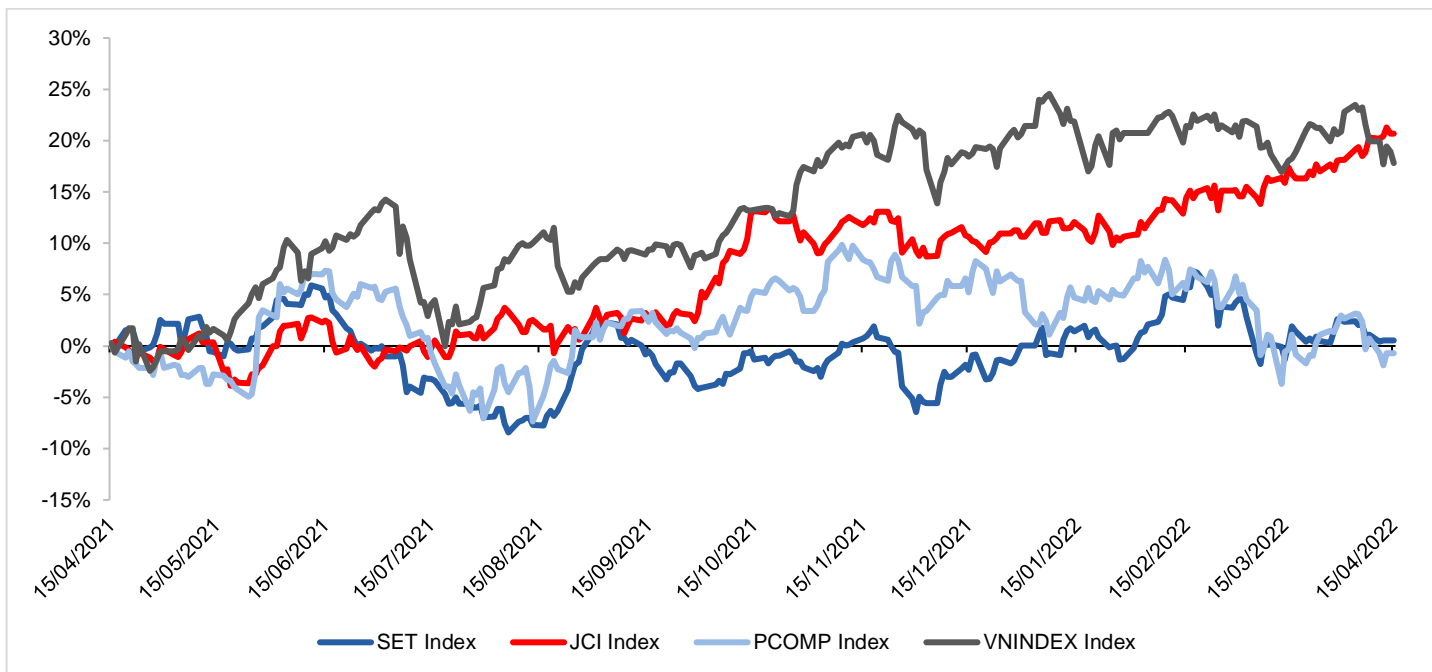


5 Nhóm ngành tiêu cực nhất*



* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,
* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

Diễn biến các thị trường trong khu vực



	Thailand	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	18,2	22,3	20,6	16,9
P/B	1,7	2,2	1,7	2,6
ROE (%)	9,6	9,6	8,9	15,4
ROA (%)	2,4	2,4	2,0	2,5
GT vốn hóa, tỷ USD	587,3	655,7	185,8	255,7
GTGD trung bình, tr USD	2.384,9	785,3	90,2	990,8
Mua ròng khối ngoại -YTD, tr USD	3.491,4	2.879,8	-174,8	-304,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	10,4	270,2	(24,1)	43,7
Lợi suất TPCP 5 năm	1,87%	5,88%	5,09%	2,45%

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Bản Việt (VCSC)

www.vcsc.com.vn

Trụ sở chính

Tháp tài chính Bitexco, Lầu 15,
Số 2 Hải Triều, Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, lầu 1&3,
Số 10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
+84 28 3914 3588 (417)

Phòng giao dịch Đống Đa

9 Nguyễn Ngọc Doãn,
Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, HN
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Nghiên cứu & Phân tích: +84 28 3914 3588
research@vcsc.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Ngô Hoàng Long, Phó Giám đốc, ext 123

- Ngô Thị Thanh Trúc, Chuyên viên, ext 116
- Huỳnh Thị Hồng Ngọc, Chuyên viên, ext 138
- Nguyễn Trọng Nhân, Chuyên viên, ext 139

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam, Trưởng phòng, ext 124

- Đào Danh Long Hà, Chuyên viên cao cấp, ext 194
- Huỳnh Thu Hà, Chuyên viên, ext 185
- Phan Hà Gia Huy, Chuyên viên, ext 173

Bất động sản và Cơ sở hạ tầng

Lưu Bích Hồng, Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thái Nhật Đăng, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Phạm Minh Đức, Chuyên viên, ext 174

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức, Trưởng phòng cao cấp, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Chuyên viên cao cấp, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên, ext 363
- Bùi Thu Hà, Chuyên viên, ext 364

Khối môi giới và Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Khối môi giới và Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vcsc.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Khối Môi giới trong nước

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vcsc.com.vn

Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 136

dung.nguyen@vcsc.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ

Lầu 6B, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ,
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588 (400)

Phòng giao dịch ABS

Tòa nhà Sailing, lầu 8, 111A Pasteur,
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588 (403)

Alastair Macdonald, Giám đốc điều hành, ext 105

alastair.macdonald@vcsc.com.vn

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương, Trưởng phòng, ext 364

- Trương Thanh Nguyên, Chuyên viên cao cấp, ext 132

Dầu khí và Điện

Đinh Thị Thùy Dương, Trưởng phòng cao cấp, ext 140

- Ngô Thùy Trâm, Trưởng phòng, ext 135
- Lê Phước Đức, Chuyên viên, ext 196

Vật liệu và Công nghiệp

Nguyễn Thảo Vy, Trưởng phòng, ext 147

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên, ext 191

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này,